

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN KHỐI PHƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- UBND ngày của UBND quận Hà Đông)

Đvt: đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Dự toán giao không tự chủ										Ghi chú
			Quốc phòng	An ninh trật tự	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa	Sự nghiệp phát thanh	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp bảo vệ MT	Sự nghiệp kinh tế	QLNN, Đảng, Đoàn thể	Bảo đảm xã hội	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	1,294,849,000	171,580,000	37,000,000	26,780,000	10,000,000	19,838,000	5,344,000	12,000,000	120,347,000	743,460,000	148,500,000	
1	Biên Giang	-											
2	Đồng Mai	86,450,000	7,610,000								75,600,000	3,240,000	
3	Dương Nội	77,000,000	7,000,000		10,000,000	10,000,000					50,000,000		
4	Hà Cầu	136,100,000								15,000,000	121,100,000		
5	Kiến Hưng	81,369,000					7,838,000	5,344,000		28,187,000	40,000,000		
6	La Khê	-											
7	Mộ Lao	105,320,000	76,860,000								2,760,000	25,700,000	
8	Nguyễn Trãi	95,000,000			10,000,000					15,000,000	60,000,000	10,000,000	
9	Yết Kiêu	60,000,000								10,000,000	50,000,000		
10	Phú Lãm	84,780,000	9,000,000	10,000,000	6,780,000					10,000,000	49,000,000		
11	Phú Lương	60,000,000		20,000,000							40,000,000		
12	Phúc La	18,560,000								7,160,000		11,400,000	
13	Quang Trung	157,000,000					7,000,000		10,000,000	25,000,000	115,000,000		
14	Vạn Phúc	10,305,000	8,505,000									1,800,000	
15	Văn Quán	133,965,000	52,605,000									81,360,000	
16	Yên Nghĩa	119,000,000	10,000,000	7,000,000			5,000,000		2,000,000	10,000,000	70,000,000	15,000,000	
17	Phú La	70,000,000									70,000,000		

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- UBND ngày của UBND quận Hà Đông)

Đvt: Đồng														
TT	Tên đơn vị	Dự toán theo định mức quy định tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND TP Hà Nội	Kinh phí giao tự chủ							Số liệu điều chỉnh giảm				Dự toán kinh phí giao tự chủ đã giao đầu năm sau điều chỉnh Dự toán
			Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương	60% thu sự nghiệp	Chi khác được giao	Tổng số	Giảm 3% khối MN, THCS; Giảm 2% khối TH.	Dự toán Ngân sách giao đầu năm	Đã thực hiện cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP	Tổng số điều chỉnh giảm dự toán	Trong đó			
											Điều chỉnh DT theo CV số 2511/UBND-TCKH ngày 20/8/2024 của UBND quận Hà Đông và Điều chỉnh do điều chuyển học sinh, giáo viên sang trường THCS Hà Đông; đc giảm học sinh năm học 2024-	Thực hiện KL Kiểm toán năm 2023: Điều chỉnh giảm DT (do giảm biên chế được giao năm 2023)	Thực hiện KL Kiểm toán 2023: Giao dự toán 10% tiết kiệm chi thường xuyên cho một số trường của khối giáo dục để thực hiện CCTL chưa đầy đủ (do giảm quỹ lương, tăng chi	
1	2	3	4	5	6	7=4+6	8=7*%	9=7-8	10	11=12+13+14	12	13	14	15=9-10-11
	Tổng cộng	646,159,500,000	392,357,133,100	75,950,067,900	145,739,612,200	538,096,745,300	12,906,569,100	525,190,176,200	5,936,531,230	34,730,227,414	33,773,090,825	772,625,717	184,510,872	484,523,417,556
I	KHỐI MÀM NON	210,140,000,000	131,657,581,800	35,834,400,000	31,144,580,200	162,802,162,000	4,481,432,500	158,320,729,500	1,333,157,385	261,446,122	0	205,067,800	56,378,322	156,726,125,993
1	MN 3-2	5,130,000,000	3,915,651,800	874,800,000	218,113,400	4,133,765,200	124,013,000	4,009,752,200	4,705,020	-				4,005,047,180
2	Ảnh Dương	4,940,000,000	2,605,077,000	842,400,000	1,029,617,100	3,634,694,100	109,040,800	3,525,653,300	46,028,815	10,250,604			10,250,604	3,469,373,881
3	Biên Giang	4,845,000,000	3,185,585,700	826,200,000	667,272,900	3,852,858,600	115,585,800	3,737,272,800	27,584,355	-				3,709,688,445
4	Bình Minh	5,700,000,000	3,408,138,900	972,000,000	1,090,675,000	4,498,813,900	134,964,400	4,363,849,500	47,785,530	-				4,316,063,970
5	Búp Sen Hồng	3,781,000,000	1,877,775,400	644,760,000	788,029,700	2,665,805,100	79,974,200	2,585,830,900	35,402,775	-				2,550,428,125
6	Đa Sỹ	5,006,500,000	1,966,291,300	853,740,000	1,043,458,600	3,009,749,900	90,292,500	2,919,457,400	47,658,305	20,501,208			20,501,208	2,851,297,887
7	Đồng Dương	3,705,000,000	2,817,345,100	631,800,000	167,089,400	2,984,434,500	89,533,000	2,894,901,500	3,877,820	-				2,891,023,680
8	Đồng Mai	5,082,500,000	4,213,630,800	866,700,000	96,278,100	4,309,908,900		4,309,908,900	4,813,905	-				4,305,094,995
9	Dương Nội	4,731,000,000	3,530,804,200	806,760,000	273,416,200	3,804,220,400	114,126,600	3,690,093,800	7,964,480	-				3,682,129,320
10	Hà Cầu	4,750,000,000	3,473,299,400	810,000,000	339,030,500	3,812,329,900	114,369,900	3,697,960,000	11,233,030	-				3,686,726,970
11	Hà Trì	5,510,000,000	3,496,982,100	939,600,000	872,116,100	4,369,098,200	131,072,900	4,238,025,300	37,052,160	-				4,200,973,140
12	Hàng Đào	7,961,000,000	4,388,461,000	1,357,560,000	1,659,219,700	6,047,680,700	181,430,400	5,866,250,300	73,889,465	-				5,792,360,835
13	Hòa Bình	3,657,500,000	2,534,073,900	623,700,000	387,383,500	2,921,457,400	87,643,700	2,833,813,700	14,986,990	-				2,818,826,710
14	Hoa Hồng	4,465,000,000	3,964,183,300	761,400,000	84,586,200	4,048,769,500		4,048,769,500	4,229,310	51,262,900		51,262,900		3,993,277,290
15	Hoa Mai	6,175,000,000	3,915,194,900	1,053,000,000	980,824,600	4,896,019,500	146,880,600	4,749,138,900	41,697,200	-				4,707,441,700
16	Họa My	4,180,000,000	2,556,339,500	712,800,000	748,494,400	3,304,833,900	99,145,000	3,205,688,900	32,467,470	-				3,173,221,430
17	Hoa Sen	5,130,000,000	2,640,383,300	874,800,000	1,069,200,600	3,709,583,900	111,287,500	3,598,296,400	47,895,655	-				3,550,400,745
18	Hoàng Hanh	3,800,000,000	2,562,480,900	648,000,000	465,767,200	3,028,248,100	90,847,400	2,937,400,700	18,745,990	-				2,918,654,710
19	Hương Sen	0	-	-	-	-	-	-	-	-				-
20	Huyền Kỳ	3,895,000,000	2,001,877,600	664,200,000	811,789,600	2,813,667,200	84,410,000	2,729,257,200	36,368,980	10,250,604			10,250,604	2,682,637,616
21	Kiến Hưng	4,560,000,000	2,835,164,800	777,600,000	774,751,700	3,609,916,500	108,297,500	3,501,619,000	33,322,710	-				3,468,296,290
22	Kim Đồng	3,420,000,000	2,188,426,200	583,200,000	525,216,400	2,713,642,600	81,409,300	2,632,233,300	22,190,355	-				2,610,042,945

TT	Tên đơn vị	Dự toán theo định mức quy định tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND TP Hà Nội	Kinh phí giao tự chủ							Số liệu điều chỉnh giảm				Dự toán kinh phí giao tự chủ đã giao đầu năm sau điều chỉnh Dự toán
			Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương	60% thu sự nghiệp	Chi khác được giao	Tổng số	Giảm 3% khối MN, THCS; Giảm 2% khối TH.	Dự toán Ngân sách giao đầu năm	Đã thực hiện cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP	Tổng số điều chỉnh giảm dự toán	Trong đó			
											Điều chỉnh DT theo CV số 2511/UBND-TCKH ngày 20/8/2024 của UBND quận Hà Đông và Điều chỉnh do điều chuyển học sinh, giáo viên sang trường THCS Hà Đông; đc giảm học sinh năm học 2024-	Thực hiện KL Kiểm toán năm 2023: Điều chỉnh giảm DT (do giảm biên chế được giao năm 2023)	Thực hiện KL Kiểm toán 2023: Giao dự toán 10% tiết kiệm chi thường xuyên cho một số trường của khối giáo dục để thực hiện CCTL chưa đầy đủ (do giảm quỹ lương, tăng chi	
1	2	3	4	5	6	7=4+6	8=7*%	9=7-8	10	11=12+13+14	12	13	14	15=9-10-11
23	La Dương	2,869,000,000	1,925,719,400	489,240,000	359,712,500	2,285,431,900	68,563,000	2,216,868,900	14,557,475	102,509,600		102,509,600		2,099,801,825
24	La Khê	4,560,000,000	2,718,127,600	777,600,000	880,085,200	3,598,212,800	107,946,400	3,490,266,400	38,606,940	-				3,451,659,460
25	Lê Quý Đôn	4,750,000,000	2,335,597,200	810,000,000	990,002,500	3,325,599,700	99,768,000	3,225,831,700	44,511,725	-				3,181,319,975
26	Lê Trọng Tấn	8,217,500,000	3,787,580,500	1,401,300,000	1,712,695,500	5,500,276,000	165,008,300	5,335,267,700	77,384,360	-				5,257,883,340
27	Mậu Lương	6,887,500,000	4,010,037,200	1,174,500,000	1,415,216,500	5,425,253,700	162,757,600	5,262,496,100	62,622,945	-				5,199,873,155
28	Mỗ Lao	3,990,000,000	2,817,569,200	680,400,000	374,787,700	3,192,356,900	95,770,700	3,096,586,200	13,950,850	-				3,082,635,350
29	Ngô Thị Nhậm	0	-	-	-	-	-	-	-	-				-
30	Nguyễn Trãi	1,710,000,000	1,256,383,000	291,600,000	116,655,300	1,373,038,300	41,191,100	1,331,847,200	3,773,210	-				1,328,073,990
31	Phú La	8,274,500,000	4,048,374,000	1,411,020,000	1,724,610,600	5,772,984,600	173,189,500	5,599,795,100	77,571,055	-				5,522,224,045
32	Phú Lãm	5,462,500,000	3,901,577,700	931,500,000	473,330,100	4,374,907,800	131,247,200	4,243,660,600	17,104,145	-				4,226,556,455
33	Phú Lương	5,510,000,000	3,753,590,200	939,600,000	641,168,800	4,394,759,000	131,842,800	4,262,916,200	25,466,300	-				4,237,449,900
34	Phú Lương I	5,548,000,000	3,480,193,800	946,080,000	914,945,600	4,395,139,400	131,854,200	4,263,285,200	39,154,570	-				4,224,130,630
35	Phú Lương II	4,987,500,000	3,187,578,000	850,500,000	769,429,800	3,957,007,800	118,710,200	3,838,297,600	32,535,980	-				3,805,761,620
36	Quang Trung	6,175,000,000	4,945,410,500	1,053,000,000	116,986,000	5,062,396,500		5,062,396,500	5,849,300	51,295,300		51,295,300		5,005,251,900
37	Sen Hồng	0	-	-	-	-	-	-	-	-				-
38	Sơn Ca	4,275,000,000	2,856,108,600	729,000,000	548,002,300	3,404,110,900	102,123,300	3,301,987,600	22,293,950	-				3,279,693,650
39	Trần Quốc Toàn	5,225,000,000	2,915,269,300	891,000,000	1,089,005,100	4,004,274,400	120,128,200	3,884,146,200	48,443,845	-				3,835,702,355
40	Vạn Bào	3,515,000,000	1,958,977,200	599,400,000	732,589,000	2,691,566,200	80,747,000	2,610,819,200	32,592,100	-				2,578,227,100
41	Văn Khê	3,800,000,000	2,470,231,900	648,000,000	548,791,300	3,019,023,200	90,570,700	2,928,452,500	22,911,030	-				2,905,541,470
42	Vạn Phúc	6,270,000,000	3,851,699,500	1,069,200,000	1,107,270,400	4,958,969,900	148,769,100	4,810,200,800	47,925,065	15,375,906			15,375,906	4,746,899,829
43	Yên Hòa	4,864,000,000	2,804,472,700	829,440,000	1,013,766,600	3,818,239,300	114,547,200	3,703,692,100	44,960,970	-				3,658,731,130
44	Yên Nghĩa	4,655,000,000	3,510,706,300	793,800,000	236,064,300	3,746,770,600	112,403,100	3,634,367,500	6,183,060	-				3,628,184,440
45	Yên Nghĩa I	4,560,000,000	2,493,348,900	777,600,000	950,410,000	3,443,758,900	103,312,800	3,340,446,100	42,354,860	-				3,298,091,240
46	Yết Kiêu	3,610,000,000	2,551,862,000	615,600,000	336,724,200	2,888,586,200	86,657,600	2,801,928,600	12,503,330	-				2,789,425,270
II	KHỐI TIỂU HỌC	245,371,900,000	146,838,140,000	519,627,900	85,883,030,400	232,721,170,400	4,284,097,700	228,437,072,700	3,374,825,710	17,774,943,102	17,258,542,365	465,147,717	51,253,020	207,287,303,888
1	An Hưng	9,703,400,000	6,742,083,100		2,665,185,200	9,407,268,300	188,145,400	9,219,122,900	107,366,230	-				9,111,756,670
2	Biên Giang	4,315,200,000	2,704,270,900		1,449,836,200	4,154,107,100	83,082,100	4,071,025,000	45,609,765	-				4,025,415,235
3	Đoàn Kết	10,428,400,000	7,675,815,800		2,477,325,800	10,153,141,600	203,062,800	9,950,078,800	99,768,275	-				9,850,310,525

TT	Tên đơn vị	Dự toán theo định mức quy định tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND TP Hà Nội	Kinh phí giao tự chủ							Số liệu điều chỉnh giảm				Dự toán kinh phí giao tự chủ đã giao đầu năm sau điều chỉnh Dự toán
			Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương	60% thu sự nghiệp	Chi khác được giao	Tổng số	Giảm 3% khối MN, THCS; Giảm 2% khối TH.	Dự toán Ngân sách giao đầu năm	Đã thực hiện cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP	Tổng số điều chỉnh giảm dự toán	Trong đó			
											Điều chỉnh DT theo CV số 2511/UBND-TCKH ngày 20/8/2024 của UBND quận Hà Đông và Điều chỉnh do điều chuyển học sinh, giáo viên sang trường THCS Hà Đông; đc giảm học sinh năm học 2024-	Thực hiện KL Kiểm toán năm 2023: Điều chỉnh giảm DT (do giảm biên chế được giao năm 2023)	Thực hiện KL Kiểm toán 2023: Giao dự toán 10% tiết kiệm chi thường xuyên cho một số trường của khối giáo dục để thực hiện CCTL chưa đầy đủ (do giảm quỹ lương, tăng chi	
1	2	3	4	5	6	7=4+6	8=7*%	9=7-8	10	11=12+13+14	12	13	14	15=9-10-11
4	Đồng Mai I	5,162,000,000	3,173,587,900		1,789,570,900	4,963,158,800	99,263,200	4,863,895,600	61,307,275	294,000,425	294,000,425			4,508,587,900
5	Đồng Mai II	3,155,200,000	2,394,075,200		734,413,000	3,128,488,200		3,128,488,200	19,754,720	-				3,108,733,480
6	Dương Nội A	2,801,400,000	2,513,549,600		652,034,200	3,165,583,800		3,165,583,800	14,622,095	51,245,600		51,245,600		3,099,716,105
7	Dương Nội B	4,680,600,000	2,717,611,200		1,766,689,900	4,484,301,100	89,686,000	4,394,615,100	60,662,095	-				4,333,953,005
8	Kiến Hưng	12,539,600,000	6,061,741,000		5,830,073,100	11,891,814,100	237,836,300	11,653,977,800	247,920,765	2,101,316,035	2,101,316,035			9,304,741,000
9	Kim Đồng	5,771,000,000	3,873,502,000		1,707,748,200	5,581,250,200	111,625,000	5,469,625,200	62,813,555	-				5,406,811,645
10	La Khê	8,079,400,000	4,011,606,100		3,661,014,500	7,672,620,600	153,452,400	7,519,168,200	145,914,480	1,272,147,620	1,272,147,620			6,101,106,100
11	Lê Hồng Phong	6,774,400,000	5,065,091,900		1,576,851,200	6,641,943,100		6,641,943,100	59,375,760	-				6,582,567,340
12	Lê Lợi	12,238,000,000	8,463,460,500		3,397,085,500	11,860,546,000	237,210,900	11,623,335,100	136,712,960	-				11,486,622,140
13	Lê Quý Đôn	13,467,600,000	4,643,600,400		6,269,341,700	10,912,942,100	218,258,800	10,694,683,300	254,057,200	2,314,025,700	2,314,025,700			8,126,600,400
14	Lê Trọng Tấn	6,206,000,000	2,987,265,600		2,888,964,400	5,876,230,000	117,524,600	5,758,705,400	109,121,700	1,067,568,704	1,057,318,100		10,250,604	4,582,014,996
15	Mậu Lương	17,336,200,000	7,485,085,800		8,070,271,200	15,555,357,000	311,107,100	15,244,249,900	368,791,510	2,906,872,590	2,906,872,590			11,968,585,800
16	Nguyễn Du	13,514,000,000	9,805,968,100		3,337,228,700	13,143,196,800	262,863,900	12,880,332,900	127,869,210	-				12,752,463,690
17	Nguyễn Trãi	10,747,400,000	6,714,562,500		3,629,553,700	10,344,116,200	206,882,300	10,137,233,900	145,684,675	497,486,725	497,486,725			9,494,062,500
18	Phú Cường	0	-		-	-	-	-	-	-	-			-
19	Phú La	15,984,800,000	9,871,943,000		5,501,571,300	15,373,514,300	307,470,300	15,066,044,000	223,379,025	836,721,975	836,721,975			14,005,943,000
20	Phú Lãm	6,670,000,000	3,376,722,700		2,963,949,600	6,340,672,300	126,813,400	6,213,858,900	112,766,650	999,369,550	999,369,550			5,101,722,700
21	Phú Lương I	0	-		-	-	-	-	-	-	-			-
22	Phú Lương II	8,323,000,000	4,380,220,100		3,548,501,900	7,928,722,000	158,574,400	7,770,147,600	139,032,400	1,108,645,704	1,098,395,100		10,250,604	6,522,469,496
23	Trần Đăng Ninh	9,581,600,000	5,881,273,300		3,330,294,000	9,211,567,300	184,231,300	9,027,336,000	131,307,385	536,755,315	536,755,315			8,359,273,300
24	Trần Phú	9,889,000,000	7,060,999,500		2,545,200,400	9,606,199,900	192,124,000	9,414,075,900	87,449,935	-				9,326,625,965
25	Trần Quốc Toàn	9,268,400,000	5,268,575,100		3,599,842,400	8,868,417,500	177,368,400	8,691,049,100	139,032,490	896,692,114	886,441,510		10,250,604	7,655,324,496
26	Vạn Bảo	3,587,300,000	2,567,064,400	519,627,900	444,318,200	3,011,382,600	88,969,500	2,922,413,100		413,902,117		413,902,117		2,508,510,983
27	Văn Khê	10,231,200,000	7,243,437,900		2,688,985,900	9,932,423,800	198,648,500	9,733,775,300	105,310,160	-				9,628,465,140
28	Vạn Phúc	6,994,800,000	5,389,259,800		1,628,093,200	7,017,353,000		7,017,353,000	62,698,115	-				6,954,654,885
29	Văn Yên	0	-		-	-	-	-	-	-	-			-
30	Yên Nghĩa	12,678,800,000	5,552,535,600		5,902,114,000	11,454,649,600	229,093,000	11,225,556,600	244,117,240	2,160,154,364	2,149,903,760		10,250,604	8,821,284,996
31	Yết Kiêu	5,243,200,000	3,213,231,000		1,826,972,100	5,040,203,100	100,804,100	4,939,399,000	62,380,040	318,038,564	307,787,960		10,250,604	4,558,980,396

TT	Tên đơn vị	Dự toán theo định mức quy định tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND TP Hà Nội	Kinh phí giao tự chủ							Số liệu điều chỉnh giảm				Dự toán kinh phí giao tự chủ đã giao đầu năm sau điều chỉnh Dự toán
			Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương	60% thu sự nghiệp	Chi khác được giao	Tổng số	Giảm 3% khối MN, THCS; Giảm 2% khối TH.	Dự toán Ngân sách giao đầu năm	Đã thực hiện cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP	Tổng số điều chỉnh giảm dự toán	Trong đó			
											Điều chỉnh DT theo CV số 2511/UBND-TCKH ngày 20/8/2024 của UBND quận Hà Đông và Điều chỉnh do điều chuyển học sinh, giáo viên sang trường THCS Hà Đông; đc giảm học sinh năm học 2024-	Thực hiện KL Kiểm toán năm 2023: Điều chỉnh giảm DT (do giảm biên chế được giao năm 2023)	Thực hiện KL Kiểm toán 2023: Giao dự toán 10% tiết kiệm chi thường xuyên cho một số trường của khối giáo dục để thực hiện CCTL chưa đầy đủ (do giảm quỹ lương, tăng chi	
1	2	3	4	5	6	7=4+6	8=7*%	9=7-8	10	11=12+13+14	12	13	14	15=9-10-11
III	KHỐI THCS	190,647,600,000	113,861,411,300	39,596,040,000	28,712,001,600	142,573,412,900	4,141,038,900	138,432,374,000	1,228,548,135	16,693,838,190	16,514,548,460	102,410,200	76,879,530	120,509,987,675
1	Biên Giang	5,296,200,000	3,480,523,700	1,099,980,000	534,128,700	4,014,652,400	120,439,600	3,894,212,800	20,684,455	10,250,604			10,250,604	3,863,277,741
2	Đồng Mai	9,461,400,000	4,289,747,400	1,965,060,000	2,183,424,400	6,473,171,800	194,195,200	6,278,976,600	99,461,460	1,570,628,948	1,550,127,740		20,501,208	4,608,886,192
3	Dương Nội	15,756,000,000	8,284,708,500	3,272,400,000	3,451,762,300	11,736,470,800	352,094,100	11,384,376,700	154,983,410	2,394,460,696	2,379,084,790		15,375,906	8,834,932,594
4	Kiến Hưng	10,186,800,000	5,759,542,200	2,115,720,000	1,868,812,000	7,628,354,200	228,850,600	7,399,503,600	81,998,070	1,202,533,934	1,192,283,330		10,250,604	6,114,971,596
5	Lê Hồng Phong	11,629,800,000	8,270,757,100	2,415,420,000	607,718,600	8,878,475,700	266,354,300	8,612,121,400	17,068,215	113,788,100	113,788,100			8,481,265,085
6	Lê Quý Đôn	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-			-
7	Mậu Lương	10,530,000,000	4,885,406,400	2,187,000,000	2,429,976,200	7,315,382,600	219,461,500	7,095,921,100	110,525,735	1,732,239,569	1,721,988,965		10,250,604	5,253,155,796
8	Mỗ Lao	11,208,600,000	7,766,912,100	2,327,940,000	769,579,100	8,536,491,200	256,094,700	8,280,396,500	25,674,220	51,269,700		51,269,700		8,203,452,580
9	Nguyễn Trãi	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-			-
10	Phù Cường	7,059,000,000	4,600,574,700	1,466,100,000	746,482,800	5,347,057,500	160,411,700	5,186,645,800	29,303,555	-				5,157,342,245
11	Phù La	16,653,000,000	10,054,752,200	3,458,700,000	2,479,723,000	12,534,475,200	376,034,300	12,158,440,900	105,184,435	1,400,704,265	1,400,704,265			10,652,552,200
12	Phù Lâm	7,269,600,000	4,319,636,800	1,509,840,000	1,145,126,900	5,464,763,700	163,942,900	5,300,820,800	49,059,200	671,164,800	671,164,800			4,580,596,800
13	Phù Lương	13,002,600,000	8,520,404,400	2,700,540,000	1,333,436,000	9,853,840,400	295,615,200	9,558,225,200	51,891,040	519,169,760	519,169,760			8,987,164,400
14	Trần Đăng Ninh	15,444,000,000	10,962,023,600	3,207,600,000	826,178,800	11,788,202,400	353,646,100	11,434,556,300	23,626,635	228,184,900	177,044,400	51,140,500		11,182,744,765
15	Văn Khê	16,879,200,000	9,087,005,600	3,505,680,000	3,507,295,000	12,594,300,600	377,829,000	12,216,471,600	156,473,300	2,367,072,700	2,367,072,700			9,692,925,600
16	Vạn Phúc	4,734,600,000	4,484,180,400	983,340,000	54,604,300	4,538,784,700		4,538,784,700	2,730,215	-				4,536,054,485
17	Văn Quán	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-			-
18	Văn Yên	18,883,800,000	11,269,709,100	3,922,020,000	2,930,661,800	14,200,370,900	426,011,100	13,774,359,800	125,232,535	1,701,538,165	1,701,538,165			11,947,589,100
19	Yên Nghĩa	16,653,000,000	7,825,527,100	3,458,700,000	3,843,091,700	11,668,618,800	350,058,600	11,318,560,200	174,651,655	2,730,832,049	2,720,581,445		10,250,604	8,413,076,496